# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 124/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022**
**Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam**
**để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản**
**giai đoạn 2022 - 2028**

(Tiếp theo Công báo số 89 + 90)

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM**
**ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ VIỆT NAM - NHẬT BẢN**
**GIAI ĐOẠN 2022 - 2028**

*(Kèm theo Nghị định số 124/2022/NĐ-CP*
*ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| **85.42** | **Mạch điện tử tích hợp** | | | | | | |
| | - Mạch điện tử tích hợp: | | | | | | |
| 8542.31.00 | - - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8542.32.00 | - - Bộ nhớ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8542.33.00 | - - Mạch khuếch đại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8542.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8542.90.00 | - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.43** | **Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này** | | | | | | |
| 8543.10.00 | - Máy gia tốc hạt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8543.20.00 | - Máy phát tín hiệu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8543.30 | - Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di: | | | | | | |
| 8543.30.20 | - - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8543.30.91 | - - - Máy mạ điện và điện phân chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng để sản xuất mạch in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8543.30.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8543.40.00 | - Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8543.70 | - Máy và thiết bị khác: | | | | | | |
| 8543.70.10 | - - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio: | | | | | | |
| 8543.70.21 | - - - Thiết bị điều khiển từ xa hồng ngoại không dây dùng cho máy chơi trò chơi điện tử video, trừ bộ điều khiển trò chơi thuộc nhóm 95.04 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8543.70.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8543.70.30 | - - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hoặc từ điển | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8543.70.40 | - - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8543.70.50 | - - Bộ khuếch đại vi sóng; máy ghi dữ liệu chuyến bay kỹ thuật số; đầu đọc điện tử di động hoạt động bằng pin để ghi và tái tạo văn bản, hình ảnh tĩnh hoặc tệp âm thanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8543.70.60 | - - Thiết bị xử lý tín hiệu kỹ thuật số có khả năng kết nối với mạng có dây hoặc không dây để trộn âm thanh; các sản phẩm được thiết kế đặc biệt để kết nối với thiết bị hoặc dụng cụ điện tín hoặc điện thoại hoặc với mạng điện tín hoặc điện thoại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8543.70.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8543.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| 8543.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8543.90.20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8543.90.30 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8543.90.40 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8543.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.44** | **Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối** | | | | | | |
| | - Dây đơn dạng cuộn: | | | | | | |
| 8544.11 | - - Bằng đồng: | | | | | | |
| 8544.11.20 | - - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.11.30 | - - - Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.11.40 | - - - Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8544.20 | - Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác: | | | | | | |
| | - - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV: | | | | | | |
| 8544.20.11 | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.20.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV: | | | | | | |
| 8544.20.21 | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.20.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV: | | | | | | |
| 8544.20.31 | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.20.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV: | | | | | | |
| 8544.20.41 | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.20.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.30 | - Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền: | | | | | | |
| | - - Bộ dây điện cho xe có động cơ: | | | | | | |
| | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic: | | | | | | |
| 8544.30.12 | - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.30.13 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8544.30.14 | - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.30.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8544.30.91 | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.30.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V: | | | | | | |
| 8544.42 | - - Đã lắp với đầu nối điện: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V: | | | | | | |
| 8544.42.11 | - - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.42.13 | - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.42.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V: | | | | | | |
| 8544.42.21 | - - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.42.23 | - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.42.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Cáp ắc quy: | | | | | | |
| | - - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic: | | | | | | |
| 8544.42.32 | - - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.42.33 | - - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8544.42.34 | - - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.42.39 | - - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8544.42.91 | - - - - Cáp dữ liệu dẹt có hai sợi hoặc hơn, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.42.92 | - - - - Cáp dữ liệu dẹt có hai sợi hoặc hơn, loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.42.94 | - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 5 mm | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.42.95 | - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính trên 5 mm nhưng không quá 19,5 mm | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.42.96 | - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8544.42.97 | - - - - Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.42.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V: | | | | | | |
| 8544.49.11 | - - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.49.13 | - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.49.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V: | | | | | | |
| 8544.49.21 | - - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8544.49.22 | - - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 19,5 mm | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.49.23 | - - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác | 2,5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.49.24 | - - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.49.29 | - - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V: | | | | | | |
| 8544.49.31 | - - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.49.32 | - - - - Loại khác, cách điện bằng plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.49.33 | - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su hoặc giấy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.49.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8544.49.41 | - - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic | 4,5 | 4,5 | 4,5 | 4,5 | 4,5 | 4,5 |
| 8544.49.42 | - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.49.49 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.60 | - Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V: | | | | | | |
| | - - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV: | | | | | | |
| 8544.60.11 | - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 8544.60.12 | - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.60.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV: | | | | | | |
| 8544.60.21 | - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.60.22 | - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.60.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Dùng cho điện áp trên 66 kV: | | | | | | |
| 8544.60.31 | - - - Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.60.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.70 | - Cáp sợi quang: | | | | | | |
| 8544.70.10 | - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8544.70.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.45** | **Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện** | | | | | | |
| | - Điện cực: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8545.11.00 | - - Dùng cho lò nung, luyện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8545.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8545.20.00 | - Chổi than | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8545.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.46** | **Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ** | | | | | | |
| 8546.10.00 | - Bằng thủy tinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8546.20 | - Bằng gốm, sứ: | | | | | | |
| 8546.20.10 | - - Cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8546.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8546.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **85.47** | **Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện** | | | | | | |
| 8547.10.00 | - Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8547.20.00 | - Phụ kiện cách điện bằng plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8547.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8547.90.10 | - - Ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8547.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **8548.00.00** | **Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| **85.49** | **Phế liệu và phế thải điện và điện tử** | | | | | | |
| | - Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết: | | | | | | |
| 8549.11 | - - Phế liệu và phế thải của ắc quy axit chì; ắc quy axit chì đã sử dụng hết: | | | | | | |
| | - - - Phế thải pin, ắc quy axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit: | | | | | | |
| 8549.11.11 | - - - - Của loại dùng cho máy bay | 2,5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.11.12 | - - - - Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95 | 2,5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.11.19 | - - - - Loại khác | 2,5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.11.20 | - - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt | 2,5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.11.30 | - - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng | 2,5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8549.11.91 | - - - - Của loại dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.11.92 | - - - - Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.11.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.12 | - - Loại khác, có chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân: | | | | | | |
| 8549.12.10 | - - - Của pin và bộ pin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.12.20 | - - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.13 | - - Được phân loại theo loại hóa chất và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân: | | | | | | |
| 8549.13.10 | - - - Của pin và bộ pin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.13.20 | - - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.13.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.14 | - - Chưa được phân loại và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân: | | | | | | |
| 8549.14.10 | - - - Của pin và bộ pin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8549.14.20 | - - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.14.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8549.19.10 | - - - Của pin và bộ pin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.19.20 | - - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại được sử dụng chủ yếu để thu hồi kim loại quý: | | | | | | |
| 8549.21.00 | - - Chứa pin, bộ pin, ắc quy điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cađimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các cụm điện và điện tử đã lắp ráp và tấm mạch in khác: | | | | | | |
| 8549.31.00 | - - Chứa pin, bộ pin, ắc quy điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 8549.91 | - - Chứa pin, bộ pin, ắc quy điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB): | | | | | | |
| 8549.91.10 | - - - Thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8549.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | **Chương 86** | | | | | | |
| | **Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray đường sắt hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **86.01** | **Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc quy điện** | | | | | | |
| 8601.10.00 | - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8601.20.00 | - Loại chạy bằng ắc quy điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **86.02** | **Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy** | | | | | | |
| 8602.10.00 | - Đầu máy diesel truyền động điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8602.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **86.03** | **Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04** | | | | | | |
| 8603.10.00 | - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8603.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **8604.00.00** | **Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **8605.00.00** | **Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | **toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)** | | | | | | |
| **86.06** | **Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành** | | | | | | |
| 8606.10.00 | - Toa xe xi téc và các loại toa tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8606.30.00 | - Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 8606.91.00 | - - Loại có nắp đậy và đóng kín | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8606.92.00 | - - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8606.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **86.07** | **Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện** | | | | | | |
| | - Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng: | | | | | | |
| 8607.11.00 | - - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8607.12.00 | - - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8607.19.00 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hãm và các phụ tùng hãm: | | | | | | |
| 8607.21.00 | - - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8607.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8607.30.00 | - Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 8607.91.00 | - - Của đầu máy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8607.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **86.08** | **Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | **khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên** | | | | | | |
| 8608.00.20 | - Thiết bị cơ điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8608.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **86.09** | **Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức** | | | | | | |
| 8609.00.10 | - Bằng kim loại cơ bản | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8609.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 87** | | | | | | |
| | **Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **87.01** | **Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)** | | | | | | |
| 8701.10 | - Máy kéo trục đơn: | | | | | | |
| | - - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện: | | | | | | |
| 8701.10.11 | - - - Dùng cho nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8701.10.91 | - - - Dùng cho nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.10.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc: | | | | | | |
| 8701.21 | - - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | | | | | | |
| 8701.21.10 | - - - Dạng CKD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8701.22 | - - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực: | | | | | | |
| 8701.22.10 | - - - Dạng CKD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.22.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.23 | - - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực: | | | | | | |
| 8701.23.10 | - - - Dạng CKD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.23.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.24 | - - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực: | | | | | | |
| 8701.24.10 | - - - Dạng CKD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.24.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8701.29.10 | - - - Dạng CKD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.30.00 | - Xe kéo bánh xích | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, có công suất máy: | | | | | | |
| 8701.91 | - - Không quá 18 kW: | | | | | | |
| 8701.91.10 | - - - Máy kéo nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.92 | - - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW: | | | | | | |
| 8701.92.10 | - - - Máy kéo nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.92.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.93 | - - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW: | | | | | | |
| 8701.93.10 | - - - Máy kéo nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.93.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.94 | - - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW: | | | | | | |
| 8701.94.10 | - - - Máy kéo nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.94.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.95 | - - Trên 130 kW: | | | | | | |
| 8701.95.10 | - - - Máy kéo nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8701.95.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| **87.02** | **Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe** | | | | | | |
| 8702.10 | - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | | | | | | |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8702.10.10 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses): | | | | | | |
| 8702.10.41 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.10.42 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.10.49 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8702.10.50 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8702.10.60 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | | | | | | |
| 8702.10.71 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 8702.10.72 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 8702.10.79 | - - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | | | | | | |
| 8702.10.81 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.10.82 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.10.89 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8702.10.91 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.10.99 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8702.20 | - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực: | | | | | | |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8702.20.10 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên: | | | | | | |
| 8702.20.22 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.20.23 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.20.29 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | | | | | | |
| 8702.20.31 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.20.32 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.20.39 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8702.20.41 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.20.49 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8702.20.50 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8702.20.61 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 8702.20.62 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 8702.20.69 | - - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | | | | | | |
| 8702.20.71 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.20.72 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.20.79 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8702.20.91 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.20.99 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8702.30 | - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực: | | | | | | |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8702.30.10 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên: | | | | | | |
| 8702.30.21 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.30.29 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | | | | | | |
| 8702.30.31 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.30.39 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8702.30.41 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.30.49 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8702.30.50 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | | | | | | |
| 8702.30.61 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 8702.30.69 | - - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | | | | | | |
| 8702.30.71 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.30.79 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8702.30.91 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.30.99 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8702.40 | - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực: | | | | | | |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8702.40.10 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên: | | | | | | |
| 8702.40.21 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.40.29 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | | | | | | |
| 8702.40.31 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.40.39 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8702.40.41 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.40.49 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8702.40.50 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | | | | | | |
| 8702.40.61 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 8702.40.69 | - - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | | | | | | |
| 8702.40.71 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.40.79 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8702.40.91 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.40.99 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8702.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8702.90.10 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên: | | | | | | |
| 8702.90.21 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.90.29 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8702.90.31 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.90.32 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8702.90.33 | - - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.90.39 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8702.90.40 | - - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | | | | | | |
| 8702.90.51 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 8702.90.59 | - - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên: | | | | | | |
| 8702.90.61 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.90.69 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác: | | | | | | |
| 8702.90.71 | - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.90.79 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8702.90.80 | - - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8702.90.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| **87.03** | **Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua** | | | | | | |
| 8703.10 | - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.10.10 | - - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự | * | * | * | * | * | * |
| 8703.10.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | | | | | | |
| 8703.21 | - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc: | | | | | | |
| | - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8703.21.11 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.21.12 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.21.13 | - - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.21.14 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.21.15 | - - - - Ô tô kiểu Sedan | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | | | | | | |
| 8703.21.21 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.21.29 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.21.31 | - - - - - Xe 3 bánh | * | * | * | * | * | * |
| 8703.21.39 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.21.41 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.21.42 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.21.43 | - - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.21.44 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.21.45 | - - - - Ô tô kiểu Sedan | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.21.51 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.21.59 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.21.91 | - - - - - Xe 3 bánh | * | * | * | * | * | * |
| 8703.21.99 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8703.22 | - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc: | | | | | | |
| | - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8703.22.11 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.22.12 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.22.13 | - - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.22.14 | - - - - Ô tô tang lễ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.22.15 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | * | * | * | * | * | * |
| 8703.22.16 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.22.17 | - - - - Ô tô kiểu Sedan | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | | | | | | |
| 8703.22.21 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.22.29 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8703.22.30 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.22.41 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.22.42 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.22.43 | - - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.22.44 | - - - - Ô tô tang lễ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.22.45 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.22.46 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.22.47 | - - - - Ô tô kiểu Sedan | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | | | | | | |
| 8703.22.51 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.22.59 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8703.22.90 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23 | - - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc: | | | | | | |
| | - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8703.23.11 | - - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.12 | - - - - Ô tô tang lễ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.13 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.14 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | |
| 8703.23.21 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.22 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.23 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.24 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.23.31 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.32 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.33 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.34 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.23.35 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.36 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.23.41 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.42 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.23.51 | - - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.52 | - - - - Ô tô tang lễ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.23.53 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.23.54 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | |
| 8703.23.55 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.56 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.57 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.58 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.23.61 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.62 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.63 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.64 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.23.65 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.66 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.67 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.68 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.23.71 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.72 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.73 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.23.74 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.24 | - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc: | | | | | | |
| | - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8703.24.11 | - - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.24.12 | - - - - Ô tô tang lễ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.24.13 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | * | * | * | * | * | * |
| 8703.24.14 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.24.15 | - - - - Ô tô kiểu Sedan | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | | | | | | |
| 8703.24.21 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.24.29 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8703.24.30 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.24.41 | - - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.24.42 | - - - - Ô tô tang lễ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.24.43 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.24.44 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | |
| 8703.24.45 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.24.49 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | | | | | | |
| 8703.24.51 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.24.59 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.24.61 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.24.69 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | | | | | | |
| 8703.31 | - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc: | | | | | | |
| | - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8703.31.11 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.31.12 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.31.13 | - - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.31.14 | - - - - Ô tô tang lễ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.31.15 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | * | * | * | * | * | * |
| 8703.31.16 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.31.17 | - - - - Ô tô kiểu Sedan | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | | | | | | |
| 8703.31.21 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.31.29 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.31.31 | - - - - - Xe ba bánh | * | * | * | * | * | * |
| 8703.31.39 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.31.41 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.31.42 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.31.43 | - - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.31.44 | - - - - Ô tô tang lễ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.31.45 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.31.46 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.31.47 | - - - - Ô tô kiểu Sedan | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van): | | | | | | |
| 8703.31.51 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.31.59 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.31.91 | - - - - - Xe ba bánh | * | * | * | * | * | * |
| 8703.31.99 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32 | - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc: | | | | | | |
| | - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8703.32.11 | - - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.12 | - - - - Ô tô tang lễ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.13 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.14 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | |
| 8703.32.21 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.22 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.23 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.32.31 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.32.32 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.33 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.32.34 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.35 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.36 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.32.41 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.42 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.43 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.32.51 | - - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.52 | - - - - Ô tô tang lễ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.32.53 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.32.54 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | |
| 8703.32.61 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.62 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.63 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.32.71 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.32.72 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.73 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.32.74 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.75 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.76 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.32.81 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.82 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.32.83 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.33 | - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc: | | | | | | |
| | - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8703.33.11 | - - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.33.12 | - - - - Ô tô tang lễ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.33.13 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | * | * | * | * | * | * |
| 8703.33.14 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | |
| 8703.33.21 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.33.22 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.33.31 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.33.32 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.33.33 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.33.34 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.33.40 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.33.51 | - - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.33.52 | - - - - Ô tô tang lễ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.33.53 | - - - - Ô tô chở phạm nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.33.54 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | |
| 8703.33.61 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.33.62 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.33.71 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.33.72 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.33.80 | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.33.90 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: | | | | | | |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8703.40.11 | - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.40.12 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.13 | - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.14 | - - - Ô tô tang lễ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.15 | - - - Ô tô chở phạm nhân | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | | | | | | |
| 8703.40.16 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.17 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | |
| 8703.40.18 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.19 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.21 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.40.22 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.23 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.24 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.40.25 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.26 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.40.27 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.28 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.40.31 | - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles): | | | | | | |
| 8703.40.32 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.33 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô cứu thương: | | | | | | |
| 8703.40.34 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.35 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.36 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô tang lễ: | | | | | | |
| 8703.40.41 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.40.42 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.40.43 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.40.44 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.40.45 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.40.46 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.40.47 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Ô tô chở phạm nhân: | | | | | | |
| 8703.40.51 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.40.52 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.40.53 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.40.54 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.40.55 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.40.56 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.57 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.58 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | |
| 8703.40.61 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.62 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.65 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.66 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.67 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.68 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.40.71 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.72 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.73 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.74 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.75 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.40.76 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.77 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.40.81 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.82 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.83 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.84 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.85 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.86 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.87 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.40.91 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.92 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.93 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.94 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.95 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.96 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.97 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.40.98 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.50 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: | | | | | | |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8703.50.11 | - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.12 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.13 | - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.14 | - - - Ô tô tang lễ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.15 | - - - Ô tô chở phạm nhân | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | | | | | | |
| 8703.50.16 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.17 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | |
| 8703.50.18 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.19 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.21 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.50.22 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.23 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.24 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.50.25 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.26 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.50.27 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.28 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.50.31 | - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles): | | | | | | |
| 8703.50.32 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.33 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô cứu thương: | | | | | | |
| 8703.50.34 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.35 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.36 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô tang lễ: | | | | | | |
| 8703.50.41 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.50.42 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.50.43 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.50.44 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.50.45 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.50.46 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.50.47 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Ô tô chở phạm nhân: | | | | | | |
| 8703.50.51 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.50.52 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.50.53 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.50.54 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.50.55 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | | | | | | |
| 8703.50.56 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.57 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.58 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | |
| 8703.50.61 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.62 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.65 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.66 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.67 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.50.71 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.72 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.73 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.50.74 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.75 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.76 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.77 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.50.81 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.82 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.83 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.84 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.85 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.86 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.87 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.50.91 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.92 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.93 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.94 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.95 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.50.96 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.50.97 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: | | | | | | |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8703.60.11 | - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.12 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.13 | - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.14 | - - - Ô tô tang lễ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.15 | - - - Ô tô chở phạm nhân | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | | | | | | |
| 8703.60.16 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.17 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | |
| 8703.60.18 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.19 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.21 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.60.22 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.23 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.24 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.60.25 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.26 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.60.27 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.28 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.60.31 | - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles): | | | | | | |
| 8703.60.32 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.33 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô cứu thương: | | | | | | |
| 8703.60.34 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.35 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.36 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô tang lễ: | | | | | | |
| 8703.60.41 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.60.42 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.60.43 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.60.44 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.60.45 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.60.46 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.60.47 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Ô tô chở phạm nhân: | | | | | | |
| 8703.60.51 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.60.52 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.60.53 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.60.54 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.60.55 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | | | | | | |
| 8703.60.56 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.57 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.58 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | |
| 8703.60.61 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.62 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.65 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.66 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.67 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.68 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.60.71 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.72 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.60.73 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.74 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.75 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.76 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.77 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.60.81 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.82 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.83 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.84 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.85 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.86 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.87 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.60.91 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.92 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.93 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.94 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.95 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.60.96 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.97 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.60.98 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: | | | | | | |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8703.70.11 | - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.12 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.13 | - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.14 | - - - Ô tô tang lễ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.15 | - - - Ô tô chở phạm nhân | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | | | | | | |
| 8703.70.16 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.17 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | |
| 8703.70.18 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.19 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.21 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.70.22 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.70.23 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.24 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.70.25 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.26 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.70.27 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.28 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.70.31 | - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles): | | | | | | |
| 8703.70.32 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.33 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô cứu thương: | | | | | | |
| 8703.70.34 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.35 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.36 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô tang lễ: | | | | | | |
| 8703.70.41 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.70.42 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.70.43 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.70.44 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.70.45 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.70.46 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.70.47 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Ô tô chở phạm nhân: | | | | | | |
| 8703.70.51 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.70.52 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.70.53 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.70.54 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.70.55 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes): | | | | | | |
| 8703.70.56 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.57 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.58 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô kiểu Sedan: | | | | | | |
| 8703.70.61 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.62 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.65 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.66 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.67 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.70.71 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.72 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.73 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.74 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.75 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.76 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.77 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: | | | | | | |
| 8703.70.81 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.82 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.83 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.84 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.85 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.86 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.87 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.70.91 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.70.92 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.93 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.94 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.95 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.96 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.70.97 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | * | * | * | * | * | * |
| 8703.80 | - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực: | | | | | | |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8703.80.11 | - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.80.12 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.80.13 | - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.80.14 | - - - Ô tô tang lễ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.80.15 | - - - Ô tô chở phạm nhân | * | * | * | * | * | * |
| 8703.80.16 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.80.17 | - - - Ô tô kiểu Sedan | * | * | * | * | * | * |
| 8703.80.18 | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.80.19 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.80.91 | - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.80.92 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.80.93 | - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.80.94 | - - - Ô tô tang lễ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.80.95 | - - - Ô tô chở phạm nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.80.96 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.80.97 | - - - Ô tô kiểu Sedan | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8703.80.98 | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.80.99 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8703.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8703.90.11 | - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.90.12 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.90.13 | - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.90.14 | - - - Ô tô tang lễ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.90.15 | - - - Ô tô chở phạm nhân | * | * | * | * | * | * |
| 8703.90.16 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.90.17 | - - - Ô tô kiểu Sedan | * | * | * | * | * | * |
| 8703.90.18 | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.90.19 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8703.90.91 | - - - Xe đua cỡ nhỏ | * | * | * | * | * | * |
| 8703.90.92 | - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.90.93 | - - - Ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8703.90.94 | - - - Ô tô tang lễ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.90.95 | - - - Ô tô chở phạm nhân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8703.90.96 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.90.97 | - - - Ô tô kiểu Sedan | * | * | * | * | * | * |
| 8703.90.98 | - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| 8703.90.99 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | | | | | | | |
| **87.04** | **Xe có động cơ dùng để chở hàng.** | | | | | | |
| 8704.10 | - Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.10.13 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.10.14 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.10.15 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.10.16 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.10.17 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.10.18 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.10.31 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn | 65 | 65 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.10.32 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn | 60 | 60 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.10.33 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 8704.10.34 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 8704.10.35 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 8704.10.36 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 8704.10.37 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | | | | | | |
| 8704.21 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn: | | | | | | |
| | - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.21.11 | - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.21.12 | - - - - Ô tô pick-up | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8704.21.13 | - - - - Xe ba bánh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.21.19 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.21.21 | - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.21.22 | - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.21.23 | - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.21.24 | - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.21.25 | - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.21.26 | - - - - Ô tô pick-up | * | * | * | * | * | * |
| 8704.21.27 | - - - - Xe ba bánh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.21.29 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8704.22 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn: | | | | | | |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.22.11 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.22.19 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.22.21 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.22.22 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.22.23 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.22.24 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.22.25 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.22.29 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.22.31 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.22.39 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.22.41 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.22.42 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.22.43 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.22.45 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.22.46 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.22.47 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.22.51 | - - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.22.59 | - - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8704.23 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn: | | | | | | |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.23.11 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.23.19 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.23.21 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.23.22 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.23.23 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.23.24 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.23.25 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.23.29 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.23.51 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.23.59 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.23.61 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.23.62 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.23.63 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.23.64 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.23.65 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.23.66 | - - - - - Ô tô tự đổ | * | * | * | * | * | * |
| 8704.23.69 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.23.71 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.23.79 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.23.81 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.23.82 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.23.84 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.23.85 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.23.86 | - - - - - Ô tô tự đổ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.23.89 | - - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | | | | | | |
| 8704.31 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.31.11 | - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.31.12 | - - - - Ô tô pick-up | * | * | * | * | * | * |
| 8704.31.13 | - - - - Xe ba bánh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.31.19 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.31.21 | - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.31.22 | - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.31.23 | - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.31.24 | - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.31.25 | - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.31.26 | - - - - Ô tô pick-up | * | * | * | * | * | * |
| 8704.31.27 | - - - - Xe ba bánh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.31.29 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn: | | | | | | |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.32.11 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.19 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.32.21 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.22 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.23 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.24 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.25 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.29 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.32.31 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.39 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.32.41 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.42 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.43 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.44 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.45 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.48 | - - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.49 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.32.51 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.59 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.32.61 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.62 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.63 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.64 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.65 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.69 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.32.72 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.79 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.32.81 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.82 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.83 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.84 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.85 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.86 | - - - - - Ô tô tự đổ | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.89 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.32.91 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.32.92 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.32.93 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.32.94 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.32.95 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.32.96 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.32.97 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.32.98 | - - - - - Ô tô tự đổ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.32.99 | - - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8704.41 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn: | | | | | | |
| | - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.41.11 | - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.41.19 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.41.21 | - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.41.22 | - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.41.23 | - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.41.24 | - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.41.25 | - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.41.26 | - - - - Ô tô pick-up | * | * | * | * | * | * |
| 8704.41.27 | - - - - Xe ba bánh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.41.29 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8704.42 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn: | | | | | | |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.42.11 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.42.19 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.42.21 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.42.22 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.42.23 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.42.24 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.42.25 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.42.29 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.42.31 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.42.39 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.42.41 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.42.42 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.42.43 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.42.45 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.42.46 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.42.47 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.42.51 | - - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.42.59 | - - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8704.43 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn: | | | | | | |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.43.11 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.43.19 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.43.21 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.43.22 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.43.23 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8704.43.24 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.43.25 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.43.29 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.43.51 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.43.59 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.43.61 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.43.62 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.43.63 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.43.64 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.43.65 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.43.69 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.43.71 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.43.79 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.43.81 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.43.86 | - - - - - Ô tô tự đổ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.43.89 | - - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực: | | | | | | |
| 8704.51 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.51.11 | - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.51.19 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.51.21 | - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.51.22 | - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.51.23 | - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.51.24 | - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.51.25 | - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.51.26 | - - - - Ô tô pick-up | * | * | * | * | * | * |
| 8704.51.27 | - - - - Xe ba bánh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.51.29 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn: | | | | | | |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.52.11 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.19 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.52.21 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.22 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.23 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.24 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.25 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.29 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.52.31 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.39 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.52.41 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.42 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.43 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.44 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.45 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.48 | - - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.49 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.52.51 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.59 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.52.61 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.62 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.63 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.64 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.65 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.69 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.52.72 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.79 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.52.81 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.82 | - - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.83 | - - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.84 | - - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.85 | - - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.86 | - - - - - Ô tô tự đổ | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.89 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn: | | | | | | |
| | - - - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.52.91 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.52.92 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.52.93 | - - - - - Ô tô tải đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.52.94 | - - - - - Ô tô tự đổ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.52.99 | - - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.60 | - Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực: | | | | | | |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8704.60.11 | - - - Ô tô pick-up | * | * | * | * | * | * |
| 8704.60.12 | - - - Xe ba bánh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.60.19 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn: | | | | | | |
| 8704.60.21 | - - - Ô tô pick-up | * | * | * | * | * | * |
| 8704.60.22 | - - - Xe ba bánh | * | * | * | * | * | * |
| 8704.60.29 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.60.91 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.60.92 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.60.93 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.60.94 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8704.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.90.10 | - - Dạng CKD | * | * | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8704.90.91 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.90.92 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.90.93 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.90.94 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8704.90.95 | - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **87.05** | **Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)** | | | | | | |
| 8705.10.00 | - Xe cần cẩu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8705.20.00 | - Xe cần trục khoan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8705.30.00 | - Xe chữa cháy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8705.40.00 | - Xe trộn bê tông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8705.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8705.90.50 | - - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8705.90.60 | - - Xe điều chế chất nổ di động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8705.90.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| | | | | | | | |
| **87.06** | **Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05** | | | | | | |
| | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01: | | | | | | |
| 8706.00.11 | - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8706.00.19 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02: | | | | | | |
| 8706.00.21 | - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| 8706.00.22 | - - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8706.00.23 | - - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | | | | | | |
| 8706.00.31 | - - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự | * | * | * | * | * | * |
| 8706.00.32 | - - Dùng cho ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8706.00.33 | - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| 8706.00.34 | - - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết | * | * | * | * | * | * |
| 8706.00.39 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04: | | | | | | |
| 8706.00.41 | - - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8706.00.42 | - - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn | * | * | * | * | * | * |
| 8706.00.50 | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05 | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| **87.07** | **Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05** | | | | | | |
| 8707.10 | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | | | | | | |
| 8707.10.10 | - - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự | * | * | * | * | * | * |
| 8707.10.20 | - - Dùng cho ô tô cứu thương | * | * | * | * | * | * |
| 8707.10.30 | - - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết | * | * | * | * | * | * |
| 8707.10.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8707.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01: | | | | | | |
| 8707.90.11 | - - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 hoặc 8701.29 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8707.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02: | | | | | | |
| 8707.90.21 | - - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van) | * | * | * | * | * | * |
| 8707.90.29 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8707.90.30 | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05 | 10 | 10 | 10 | 10 | 5 | 5 |
| 8707.90.40 | - - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ | * | * | * | * | * | * |
| 8707.90.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | | | | | | | |
| **87.08** | **Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05** | | | | | | |
| 8708.10 | - Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó: | | | | | | |
| 8708.10.10 | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin): | | | | | | |
| 8708.21.00 | - - Dây đai an toàn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.22 | - - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này: | | | | | | |
| 8708.22.10 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.22.20 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.22.30 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 8708.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Các bộ phận của cửa xe: | | | | | | |
| 8708.29.11 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.29.15 | - - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.29.16 | - - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.29.17 | - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 | 11 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.29.18 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04 | 11 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.29.19 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 8708.29.20 | - - - Bộ phận của dây đai an toàn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8708.29.92 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | | | | | | |
| 8708.29.93 | - - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.29.94 | - - - - - Thanh chống nắp ca pô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.29.95 | - - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04: | | | | | | |
| 8708.29.96 | - - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 8708.29.97 | - - - - - Thanh chống nắp ca pô | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 8708.29.98 | - - - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 8708.29.99 | - - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8708.30 | - Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó: | | | | | | |
| 8708.30.10 | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | | | | | | |
| 8708.30.21 | - - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.30.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.30.30 | - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.30.90 | - - Loại khác | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 8708.40 | - Hộp số và bộ phận của chúng: | | | | | | |
| | - - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh: | | | | | | |
| 8708.40.11 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.40.13 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 8708.40.14 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.40.19 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| | - - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh: | | | | | | |
| 8708.40.25 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.40.26 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.40.27 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 8708.40.29 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| | - - Bộ phận: | | | | | | |
| 8708.40.91 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.40.92 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.40.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.50 | - Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng: | | | | | | |
| | - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh: | | | | | | |
| 8708.50.11 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | * | * | * | * | * | * |
| 8708.50.13 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 8708.50.15 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.50.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: | | | | | | |
| 8708.50.25 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.50.26 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 11 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.50.27 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.50.29 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| | - - Bộ phận: | | | | | | |
| | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01: | | | | | | |
| 8708.50.91 | - - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.50.92 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | | | | | | |
| 8708.50.94 | - - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.50.95 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8708.50.96 | - - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.50.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.70 | - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng: | | | | | | |
| | - - Ốp đầu trục bánh xe: | | | | | | |
| 8708.70.15 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.70.16 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04: | | | | | | |
| 8708.70.17 | - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 8708.70.18 | - - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 8708.70.19 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| | - - Bánh xe đã được lắp lốp: | | | | | | |
| 8708.70.21 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.70.22 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | * | * | * | * | * | * |
| 8708.70.23 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.70.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - Bánh xe chưa được lắp lốp: | | | | | | |
| 8708.70.31 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.70.32 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | * | * | * | * | * | * |
| 8708.70.33 | - - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.70.34 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.70.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8708.70.95 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.70.96 | - - - Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.70.97 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.70.99 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 8708.80 | - Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc): | | | | | | |
| | - - Hệ thống giảm chấn: | | | | | | |
| 8708.80.15 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.80.16 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | * | * | * | * | * | * |
| 8708.80.17 | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 8708.80.19 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| | - - Bộ phận: | | | | | | |
| 8708.80.91 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.80.92 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| 8708.80.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các bộ phận và phụ kiện khác: | | | | | | |
| 8708.91 | - - Két nước làm mát và bộ phận của chúng: | | | | | | |
| | - - - Két nước làm mát: | | | | | | |
| 8708.91.15 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.91.16 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | * | * | * | * | * | * |
| | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8708.91.17 | - - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.91.18 | - - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.91.19 | - - - - Loại khác | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| | - - - Bộ phận: | | | | | | |
| 8708.91.91 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.91.93 | - - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.91.94 | - - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.91.95 | - - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.91.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.92 | - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng: | | | | | | |
| 8708.92.10 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.92.20 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10: | | | | | | |
| 8708.92.51 | - - - - Ống xả và bộ giảm thanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.92.52 | - - - - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04: | | | | | | |
| 8708.92.61 | - - - - Ống xả và bộ giảm thanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.92.62 | - - - - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.92.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.93 | - - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó: | | | | | | |
| 8708.93.50 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.93.60 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.93.70 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.93.90 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.94 | - - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng: | | | | | | |
| | - - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh: | | | | | | |
| 8708.94.11 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.94.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8708.94.94 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.94.95 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.94.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.95 | - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó: | | | | | | |
| 8708.95.10 | - - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.95.90 | - - - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01: | | | | | | |
| 8708.99.11 | - - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.99.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04: | | | | | | |
| | - - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng: | | | | | | |
| 8708.99.21 | - - - - - Thùng nhiên liệu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.99.24 | - - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.99.25 | - - - - - Các bộ phận khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.99.30 | - - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.99.40 | - - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.99.50 | - - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng: | | | | | | |
| 8708.99.61 | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.99.62 | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.99.63 | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.99.70 | - - - - Khung giá đỡ động cơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.99.80 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8708.99.91 | - - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8708.99.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **87.09** | **Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt; bộ phận của các loại xe kể trên** | | | | | | |
| | - Xe: | | | | | | |
| 8709.11.00 | - - Loại chạy điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8709.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8709.90.00 | - Các bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **8710.00.00** | **Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này** | * | * | * | * | * | * |
| | | | | | | | |
| **87.11** | **Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)** | | | | | | |
| 8711.10 | - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc: | | | | | | |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8711.10.12 | - - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.10.14 | - - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle” | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.10.15 | - - - Xe mô tô và xe scooter khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.10.19 | - - - Loại khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8711.10.92 | - - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.10.94 | - - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle” | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.10.95 | - - - Xe mô tô và xe scooter khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.10.99 | - - - Loại khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.20 | - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: | | | | | | |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8711.20.11 | - - - Xe mô tô địa hình | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.20.12 | - - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.20.13 | - - - Xe “pocket motorcycle” | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter: | | | | | | |
| 8711.20.14 | - - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.20.15 | - - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.20.16 | - - - - Loại khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.20.19 | - - - Loại khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8711.20.91 | - - - Xe mô tô địa hình | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.20.92 | - - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.20.93 | - - - Xe “pocket motorcycle” | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter: | | | | | | |
| 8711.20.94 | - - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.20.95 | - - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.20.96 | - - - - Loại khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.20.99 | - - - Loại khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8711.30 | - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc: | | | | | | |
| | - - Xe mô tô địa hình: | | | | | | |
| 8711.30.11 | - - - Dạng CKD | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.30.19 | - - - Loại khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.30.30 | - - Loại khác, dạng CKD | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.30.90 | - - Loại khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.40 | - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc: | | | | | | |
| | - - Xe mô tô địa hình: | | | | | | |
| 8711.40.11 | - - - Dạng CKD | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.40.19 | - - - Loại khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.40.20 | - - Loại khác, dạng CKD | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.40.90 | - - Loại khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.50 | - Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc: | | | | | | |
| 8711.50.20 | - - Dạng CKD | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.50.90 | - - Loại khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.60 | - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực: | | | | | | |
| | - - Dạng CKD: | | | | | | |
| 8711.60.11 | - - - Xe đạp | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.60.12 | - - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle” | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.60.13 | - - - Xe mô tô khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.60.19 | - - - Loại khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8711.60.92 | - - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle” | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.60.93 | - - - Xe mô tô khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.60.94 | - - - Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8711.60.95 | - - - Xe đạp khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.60.99 | - - - Loại khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8711.90.40 | - - Thùng xe có bánh (side-cars) | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.90.60 | - - Loại khác, dạng CKD | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8711.90.90 | - - Loại khác | 90 | 90 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **87.12** | **Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ** | | | | | | |
| 8712.00.10 | - Xe đạp đua | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8712.00.20 | - Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em | 80 | 80 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8712.00.30 | - Xe đạp khác | 80 | 80 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| 8712.00.90 | - Loại khác | 80 | 80 | 50 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **87.13** | **Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác** | | | | | | |
| 8713.10.00 | - Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8713.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **87.14** | **Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13** | | | | | | |
| 8714.10 | - Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)): | | | | | | |
| 8714.10.10 | - - Yên xe | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.10.20 | - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.10.30 | - - Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8714.10.40 | - - Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8714.10.50 | - - Vành bánh xe | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8714.10.60 | - - Phanh và bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8714.10.70 | - - Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8714.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8714.20 | - Của xe dành cho người tàn tật: | | | | | | |
| | - - Bánh xe đẩy (castor): | | | | | | |
| 8714.20.11 | - - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8714.20.12 | - - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8714.20.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8714.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 8714.91 | - - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng: | | | | | | |
| 8714.91.10 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8714.91.91 | - - - - Bộ phận của càng xe đạp | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.91.99 | - - - - Loại khác | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.92 | - - Vành bánh xe và nan hoa: | | | | | | |
| 8714.92.10 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.92.90 | - - - Loại khác | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.93 | - - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe: | | | | | | |
| 8714.93.10 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.93.90 | - - - Loại khác | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.94 | - - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8714.94.10 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.94.90 | - - - Loại khác | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.95 | - - Yên xe: | | | | | | |
| 8714.95.10 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.95.90 | - - - Loại khác | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.96 | - - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng: | | | | | | |
| 8714.96.10 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.96.90 | - - - Loại khác | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20: | | | | | | |
| 8714.99.11 | - - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.99.12 | - - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8714.99.91 | - - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang , giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.99.93 | - - - - Ốc bắt đầu nan hoa | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| 8714.99.94 | - - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| | | | | | | | |
| **8715.00.00** | **Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng** | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **87.16** | **Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng** | | | | | | |
| 8716.10.00 | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại | 2,5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8716.20.00 | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa: | | | | | | |
| 8716.31.00 | - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8716.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8716.39.40 | - - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 8716.39.91 | - - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8716.39.99 | - - - - Loại khác | 2,5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8716.40.00 | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8716.80 | - Xe khác: | | | | | | |
| 8716.80.10 | - - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hoặc phân xưởng, trừ xe cút kít | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8716.80.20 | - - Xe cút kít | 3 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8716.80.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8716.90 | - Bộ phận: | | | | | | |
| | - - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc: | | | | | | |
| 8716.90.13 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8716.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20: | | | | | | |
| 8716.90.21 | - - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8716.90.22 | - - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8716.90.23 | - - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8716.90.24 | - - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Dùng cho các loại xe khác: | | | | | | |
| 8716.90.94 | - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8716.90.95 | - - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8716.90.96 | - - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8716.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 88** | | | | | | |
| | **Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **8801.00.00** | **Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **88.02** | **Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ** | | | | | | |
| | - Trực thăng: | | | | | | |
| 8802.11.00 | - - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8802.12.00 | - - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8802.20 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg: | | | | | | |
| 8802.20.10 | - - Máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8802.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8802.30 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg: | | | | | | |
| 8802.30.10 | - - Máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8802.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8802.40 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg: | | | | | | |
| 8802.40.10 | - - Máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8802.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8802.60.00 | - Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **88.04** | **Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng** | | | | | | |
| 8804.00.10 | - Dù xoay và bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8804.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **88.05** | **Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên** | | | | | | |
| 8805.10.00 | - Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng: | | | | | | |
| 8805.21.00 | - - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8805.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 8805.29.10 | - - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8805.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **88.06** | **Phương tiện bay không người lái** | | | | | | |
| 8806.10.00 | - Được thiết kế để vận chuyển hành khách | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, chỉ sử dụng cho chuyến bay được điều khiển từ xa: | | | | | | |
| 8806.21.00 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8806.22.00 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8806.23.00 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8806.24.00 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8806.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 8806.91.00 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8806.92.00 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8806.93.00 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8806.94.00 | - - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8806.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **88.07** | **Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06** | | | | | | |
| 8807.10.00 | - Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8807.20.00 | - Bộ càng- bánh và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8807.30.00 | - Các bộ phận khác của máy bay, trực thăng hoặc phương tiện bay không người lái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8807.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | **Chương 89** | | | | | | |
| | **Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **89.01** | **Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa** | | | | | | |
| 8901.10 | - Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại: | | | | | | |
| 8901.10.10 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.10.20 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.10.60 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.10.70 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.10.80 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.10.90 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.20 | - Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng: | | | | | | |
| 8901.20.50 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000: | | | | | | |
| 8901.20.71 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 20.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.20.72 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 20.000 nhưng không quá 30.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.20.73 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 30.000 nhưng không quá 50.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.20.80 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.30 | - Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8901.30.50 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.30.70 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.30.80 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.90 | - Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa: | | | | | | |
| | - - Không có động cơ đẩy: | | | | | | |
| 8901.90.11 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.90.12 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.90.14 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Có động cơ đẩy: | | | | | | |
| 8901.90.31 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.90.32 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.90.33 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.90.34 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.90.35 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.90.36 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8901.90.37 | - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **89.02** | **Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt** | | | | | | |
| | - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8902.00.31 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | * | * | * | * | * | * |
| 8902.00.32 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40 | * | * | * | * | * | * |
| 8902.00.33 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8902.00.34 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8902.00.35 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8902.00.36 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8902.00.37 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 8902.00.41 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | * | * | * | * | * | * |
| 8902.00.42 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40 | * | * | * | * | * | * |
| 8902.00.43 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8902.00.44 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8902.00.45 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8902.00.46 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8902.00.47 | - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **89.03** | **Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô** | | | | | | |
| | - Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi): | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 8903.11.00 | - - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tịnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8903.12.00 | - - Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tịnh) không quá 100 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8903.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Thuyền buồm, trừ loại có thể bơm hơi, có hoặc không có động cơ phụ trợ: | | | | | | |
| 8903.21.00 | - - Có chiều dài không quá 7,5 m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8903.22.00 | - - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8903.23.00 | - - Có chiều dài trên 24 m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Thuyền máy, trừ loại có thể bơm hơi, không bao gồm thuyền máy có gắn máy bên ngoài: | | | | | | |
| 8903.31.00 | - - Có chiều dài không quá 7,5 m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8903.32.00 | - - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8903.33.00 | - - Có chiều dài trên 24 m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 8903.93.00 | - - Có chiều dài không quá 7,5 m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8903.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **89.04** | **Tàu kéo và tàu đẩy** | | | | | | |
| 8904.00.10 | - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26: | | | | | | |
| 8904.00.32 | - - Công suất không quá 1.200 hp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8904.00.33 | - - Công suất trên 1.200 hp nhưng không quá 3.200 hp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8904.00.34 | - - Công suất trên 3.200 hp nhưng không quá 4.000 hp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8904.00.35 | - - Công suất trên 4.000 hp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| **89.05** | **Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm** | | | | | | |
| 8905.10.00 | - Tàu hút nạo vét (tàu cuốc) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8905.20.00 | - Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8905.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8905.90.10 | - - Ụ nổi sửa chữa tàu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8905.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **89.06** | **Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo** | | | | | | |
| 8906.10.00 | - Tàu chiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8906.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8906.90.10 | - - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8906.90.20 | - - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8906.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **89.07** | **Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)** | | | | | | |
| 8907.10.00 | - Bè mảng có thể bơm hơi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8907.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 8907.90.10 | - - Các loại phao nổi (buoys) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8907.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **8908.00.00** | **Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | **Chương 90** | | | | | | |
| | **Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **90.01** | **Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học** | | | | | | |
| 9001.10 | - Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang: | | | | | | |
| 9001.10.10 | - - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9001.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9001.20.00 | - Vật liệu phân cực dạng tấm và lá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9001.30.00 | - Thấu kính áp tròng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9001.40.00 | - Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9001.50.00 | - Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9001.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 9001.90.10 | - - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9001.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **90.02** | **Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học** | | | | | | |
| | - Vật kính: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 9002.11.00 | - - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9002.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9002.20 | - Kính lọc ánh sáng: | | | | | | |
| 9002.20.10 | - - Dùng cho máy chiếu phim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9002.20.20 | - - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9002.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9002.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 9002.90.20 | - - Dùng cho máy chiếu phim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9002.90.30 | - - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9002.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **90.03** | **Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng** | | | | | | |
| | - Khung và gọng: | | | | | | |
| 9003.11.00 | - - Bằng plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9003.19.00 | - - Bằng vật liệu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9003.90.00 | - Các bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **90.04** | **Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác** | | | | | | |
| 9004.10.00 | - Kính râm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9004.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 9004.90.10 | - - Kính thuốc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9004.90.50 | - - Kính bảo hộ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9004.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **90.05** | **Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến** | | | | | | |
| 9005.10.00 | - Ống nhòm loại hai mắt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 9005.80 | - Dụng cụ khác: | | | | | | |
| 9005.80.10 | - - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9005.80.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9005.90 | - Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá): | | | | | | |
| 9005.90.10 | - - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9005.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **90.06** | **Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39** | | | | | | |
| 9006.30.00 | - Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9006.40.00 | - Máy chụp lấy ảnh ngay | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Máy ảnh loại khác: | | | | | | |
| 9006.53 | - - Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm: | | | | | | |
| 9006.53.10 | - - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)) | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9006.53.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9006.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm: | | | | | | |
| 9006.59.11 | - - - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)) | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9006.59.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác, dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in: | | | | | | |
| 9006.59.21 | - - - - Máy vẽ ảnh laser | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9006.59.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9006.59.30 | - - - Loại khác, máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9006.59.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| | - Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh: | | | | | | |
| 9006.61.00 | - - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử") | 2,5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9006.69.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện: | | | | | | |
| 9006.91 | - - Sử dụng cho máy ảnh: | | | | | | |
| 9006.91.10 | - - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9006.91.40 | - - - Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.40 hoặc 9006.53 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9006.91.50 | - - - Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.59.11 hoặc 9006.59.19 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9006.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9006.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 9006.99.10 | - - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9006.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **90.07** | **Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh** | | | | | | |
| 9007.10.00 | - Máy quay phim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9007.20 | - Máy chiếu phim: | | | | | | |
| 9007.20.10 | - - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9007.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện: | | | | | | |
| 9007.91.00 | - - Dùng cho máy quay phim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9007.92.00 | - - Dùng cho máy chiếu phim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **90.08** | **Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)** | | | | | | |
| 9008.50 | - Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh: | | | | | | |
| 9008.50.10 | - - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9008.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 9008.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | | | | | | |
| 9008.90.20 | - - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9008.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **90.10** | **Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu** | | | | | | |
| 9010.10.00 | - Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9010.50 | - Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản: | | | | | | |
| 9010.50.10 | - - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9010.50.20 | - - Thiết bị biên tập và ghi tựa đề điện ảnh; thiết bị đọc X quang; máy chụp quang sử dụng cho quá trình tách màu ra phim; máy plate maker tự động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9010.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9010.60 | - Màn ảnh của máy chiếu: | | | | | | |
| 9010.60.10 | - - Của loại từ 300 inch trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9010.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9010.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | | | | | | |
| 9010.90.20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9010.90.30 | - - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9010.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| **90.11** | **Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu** | | | | | | |
| 9011.10.00 | - Kính hiển vi soi nổi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9011.20.00 | - Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9011.80.00 | - Các loại kính hiển vi khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9011.90.00 | - Bộ phận và phụ kiện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **90.12** | **Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ** | | | | | | |
| 9012.10.00 | - Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9012.90.00 | - Bộ phận và phụ kiện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **90.13** | **Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này** | | | | | | |
| 9013.10 | - Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI: | | | | | | |
| 9013.10.10 | - - Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9013.10.20 | - - Kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9013.20.00 | - Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9013.80 | - Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác: | | | | | | |
| 9013.80.10 | - - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9013.80.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 9013.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | | | | | | |
| 9013.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20.00 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9013.90.60 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9013.90.70 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.10.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9013.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **90.14** | **La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác** | | | | | | |
| 9014.10.00 | - La bàn xác định phương hướng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9014.20.00 | - Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9014.80 | - Thiết bị và dụng cụ khác: | | | | | | |
| | - - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động: | | | | | | |
| 9014.80.11 | - - - Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9014.80.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9014.80.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9014.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | | | | | | |
| 9014.90.10 | - - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9014.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **90.15** | **Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa** | | | | | | |
| 9015.10 | - Máy đo xa: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 9015.10.10 | - - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9015.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9015.20.00 | - Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9015.30.00 | - Dụng cụ đo cân bằng (levels) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9015.40.00 | - Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9015.80 | - Thiết bị và dụng cụ khác: | | | | | | |
| 9015.80.10 | - - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9015.80.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9015.90.00 | - Bộ phận và phụ kiện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **9016.00.00** | **Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **90.17** | **Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này** | | | | | | |
| 9017.10 | - Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động: | | | | | | |
| 9017.10.10 | - - Máy vẽ (Plotters) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9017.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9017.20 | - Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác: | | | | | | |
| 9017.20.10 | - - Thước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9017.20.40 | - - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VJEPA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 01/4/2027 - 31/3/2028 |
| 9017.20.50 | - - Máy vẽ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9017.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9017.30.00 | - Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9017.80.00 | - Các dụng cụ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9017.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | | | | | | |
| 9017.90.30 | - - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9017.90.40 | - - Bộ phận và phụ kiện, kể cả mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9017.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

(Xem tiếp Công báo số 93 + 94)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |